

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ - XÂY DỰNG HBG**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ - XÂY DỰNG HBG

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: HBG INVESTMENT - CONSTRUCTION  
JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: HBG I-C JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 2400889764

**3. Ngày thành lập:** 22/06/2020

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số nhà 18 - Đường Lý Tự Trọng 8, Phường Xương Giang, Thành phố Bắc Giang,  
Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam

Điện thoại: 0913257799

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                | Mã ngành |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ                                                           | 1610     |
| 2.  | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác                                        | 1621     |
| 3.  | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                  | 1622     |
| 4.  | Sản xuất bao bì bằng gỗ                                                                  | 1623     |
| 5.  | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện | 1629     |
| 6.  | Xây dựng nhà để ở                                                                        | 4101     |
| 7.  | Xây dựng nhà không để ở                                                                  | 4102     |
| 8.  | Xây dựng công trình đường sắt                                                            | 4211     |
| 9.  | Xây dựng công trình đường bộ                                                             | 4212     |
| 10. | Xây dựng công trình điện                                                                 | 4221     |
| 11. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                      | 4222     |
| 12. | Xây dựng công trình công ích khác                                                        | 4229     |
| 13. | Xây dựng công trình thủy                                                                 | 4291     |
| 14. | Phá dỡ                                                                                   | 4311     |
| 15. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                        | 4312     |
| 16. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                    | 4321     |
| 17. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                    | 4322     |
| 18. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                           | 4329     |
| 19. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                           | 4330     |
| 20. | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác<br>(Không bao gồm hoạt động đầu giá)                 | 4511     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |             |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 21. | Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)<br>(Không bao gồm hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4512        |
| 22. | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4513        |
| 23. | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4520        |
| 24. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4530        |
| 25. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4652        |
| 26. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4659        |
| 27. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4663        |
| 28. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4752        |
| 29. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết: Vận tải hành khách đường bộ bằng ô tô tự lái                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4932        |
| 30. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4933        |
| 31. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4299        |
| 32. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 5229        |
| 33. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>(Không bao gồm hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 6810        |
| 34. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 6820(Chính) |
| 35. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 7110        |
| 36. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 7710        |
| 37. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển<br>Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng không kèm người điều khiển                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 7730        |
| 38. | Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm<br>Chi tiết: Dịch vụ giới thiệu việc làm (không cung ứng người lao động của doanh nghiệp sang làm việc tạm thời cho người sử dụng lao động khác theo Nghị định 55/2013/NĐ-CP ngày 22/05/2013 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành Khoản 3 Điều 54 của Bộ Luật Lao động về việc cấp phép hoạt động cho thuê lại lao động, việc ký quỹ và Danh mục công việc được thực hiện cho thuê lại lao động; chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật) | 7810        |
| 39. | Cung ứng lao động tạm thời<br>(trừ cho thuê lại lao động, chỉ hoạt động khi được Sở Lao động và Thương binh xã hội cấp giấy phép và có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 7820        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                       |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 40. | Cung ứng và quản lý nguồn lao động<br>(trừ cho thuê lại lao động, chỉ hoạt động khi được Sở Lao động Thương binh và Xã hội cấp giấy phép và có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật)                                                   | 7830 |
| 41. | Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp                                                                                                                                                                                                                 | 8211 |
| 42. | Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi                                                                                                                                                                                                          | 8220 |
| 43. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                                                                                                             | 8230 |
| 44. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ thanh toán, tín dụng                                                                                                                                                                                                         | 8291 |
| 45. | Dịch vụ đóng gói                                                                                                                                                                                                                                      | 8292 |
| 46. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Dịch vụ mua bán vé máy bay, vé tàu; thu cước thuê bao trả sau của tất cả các mạng điện thoại di động trong nước; xuất, nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh | 8299 |
| 47. | Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi                                                                                                                                                                                                             | 9511 |

**6. Vốn điều lệ:** 35.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông     | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần              | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|-----------------|--------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGUYỄN VĂN HIỆP | Khu Sơn, Phường Hạp Lĩnh, Thành phố Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam                | Cổ phần phổ thông         | 1.190.000  | 11.900.000.000        | 34,000    | 125161524                                                                                   |         |
|     |                 |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                      | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                      | Tổng số                   | 1.190.000  | 11.900.000.000        | 34,000    |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                      |                           |            |                       |           |                                                                                             |         |

|   |                |                                                                                                |                           |           |                |        |              |
|---|----------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|-----------|----------------|--------|--------------|
| 2 | NGÔ VĂN HẢI    | Số nhà 36, Ngõ 134, Phố Tân Thụy, Phường Phúc Đồng, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 1.155.000 | 11.550.000.000 | 33,000 | 024064000151 |
|   |                |                                                                                                | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0         | 0              | 0,000  |              |
|   |                |                                                                                                | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0         | 0              | 0,000  |              |
|   |                |                                                                                                | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0         | 0              | 0,000  |              |
|   |                |                                                                                                | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0         | 0              | 0,000  |              |
|   |                |                                                                                                | Tổng số                   | 1.155.000 | 11.550.000.000 | 33,000 |              |
|   |                |                                                                                                |                           |           |                |        |              |
| 3 | NGÔ QUANG HIẾU | Số nhà 34 đường Thân Công Tài, Phường Lê Lợi, Thành phố Bắc Giang, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam    | Cổ phần phổ thông         | 1.155.000 | 11.550.000.000 | 33,000 | 122196419    |
|   |                |                                                                                                | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0         | 0              | 0,000  |              |
|   |                |                                                                                                | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0         | 0              | 0,000  |              |
|   |                |                                                                                                | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0         | 0              | 0,000  |              |
|   |                |                                                                                                | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0         | 0              | 0,000  |              |
|   |                |                                                                                                | Tổng số                   | 1.155.000 | 11.550.000.000 | 33,000 |              |
|   |                |                                                                                                |                           |           |                |        |              |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|     |             |                                                                      |              |            |                                                                         |           |                                                                                                               |         |

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGÔ VĂN HẢI

Giới tính: Nam

Chức danh: *Tổng giám đốc*

Sinh ngày: 21/12/1964

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: 024064000151

Ngày cấp: 17/07/2018

Nơi cấp: *Cục cảnh sát ĐKDL cư trú và DLQG về dân cư*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Số nhà 36, Ngõ 134, Phố Tân Thụy, Phường Phúc Đồng, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Số nhà 36, Ngõ 134, Phố Tân Thụy, Phường Phúc Đồng, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bắc Giang